

Số: 1788/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Cần Giờ

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về Danh mục các dự án cần thu hồi đất, dự án có chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ tại Tờ trình số 894/TTr-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2017; Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3164/TTr-STNMT-QLĐ ngày 03 tháng 4 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Cần Giờ với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.614,61	8.284,23	2.814,75	1.146,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40,00			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	959,09	109,40	331,37	96,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.991,58	921,79	770,49	167,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.742,23	5.446,45		709,62
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	7.814,67	1.806,59	1.711,35	88,14
1.8	Đất làm muối	LMU	2.060,67			84,46
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	6,37		1,54	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21.904,79	2.105,85	1.528,64	1.191,80
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,81			6,83
2.2	Đất an ninh	CAN	12,37	5,64		1,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	16,11		0,20	3,35
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	30,18	0,86		3,66
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	644,17	118,89	116,62	94,58
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,53			0,06
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,02		0,47	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	549,47	118,84	139,61	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	92,94			92,94
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	27,56	6,66	0,62	12,61
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,27		0,01	0,71
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,06	1,05	1,04	1,29
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	18,11	0,63	4,67	2,80
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,72	1,07		0,04
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,46			0,89
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,63	0,44	0,24	0,78
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	20.139,05	1.851,80	1.265,16	909,05
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	321,78			61,20
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	925,93			88,11
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT	2.426,87			2.426,87

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	9.385,60	10.024,51	8.668,55	7.290,01
1.1	Đất trồng lúa	LUA		40,00		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	113,86	259,53	37,30	10,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	413,79	355,56	306,11	55,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.121,34	4.732,82	8.044,43	6.687,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	507,81	3.344,17	280,71	75,90
1.8	Đất làm muối	LMU	228,79	1.287,60		459,81
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		4,83		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.414,51	5.787,81	2.398,98	5.477,20
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,02	1,80		1,16
2.2	Đất an ninh	CAN	5,48	0,22		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	12,56			
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,81	2,60	19,24	0,01
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	127,77	137,89	40,49	7,94
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	9,47			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA		0,55		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	123,88	97,14	54,84	15,16
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,08	1,53	0,53	4,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,55		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,55	0,39	1,49	0,26
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	2,74	3,54	1,62	2,11
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,10	0,09	0,29	0,13
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,57		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,38	0,51	0,14	0,15
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3.065,36	5.462,26	2.280,34	5.305,06
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	41,72	78,16		140,70
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	473,85			363,97
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN				
5	Đất khu kinh tế*	KKT				
6	Đất đô thị*	KDT				

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp	NNP	49,27	7,07	2,61	20,72
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6,37	0,10	0,74	4,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	15,84	1,47	0,02	10,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,20	0,04		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	11,13	5,46	1,85	0,36
1.8	Đất làm muối	LMU	5,73			5,40
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,87	1,17	3,74	5,36
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,09			0,03
2.2	Đất an ninh	CAN	0,06			0,06
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,05			0,05
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,05			0,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2,71	0,02	0,08	2,21
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,97	0,20	1,24	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,58			0,58
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,22		0,01	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02		0,02	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02			0,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,76	0,95	2,39	1,00
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1,34			1,34
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	14,95	3,85	0,07	
1.1	Đất trồng lúa	LUA				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,75			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,20	0,90	0,07	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10,16			
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,78	2,68		
1.8	Đất làm muối	LMU	0,06	0,27		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,24	1,53	0,83	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,06			
2.2	Đất an ninh	CAN				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,31	0,08	0,01	
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,84	0,62	0,07	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT				
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,02	0,17		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD				
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX				
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,01	0,66	0,75	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK				

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính		
				Xã An Thới Đông	Xã Bình Khánh	Thị trấn Cần Thạnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(11)	(5)	(6)	(7)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	110,83	16,82	20,31	27,57
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	8,66	2,18	6,06	0,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	24,64	1,33	6,78	6,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,59	4,89	3,04	11,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,23	0,04		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	26,01	8,38	4,43	2,36
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	6,70			6,37
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		110,86	5,38	74,73	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	40,00		30,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	70,86	5,38	44,73	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,91			3,91

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	20,78	8,03	17,03	0,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN		0,23		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,49	1,64	5,39	0,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	6,66	1,20	6,90	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính			
			Xã Long Hòa	Xã Lý Nhơn	Xã Tam Thôn Hiệp	Xã Thạnh An
(1)	(2)	(3)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	10,16			0,03
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,41	4,69	4,74	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	0,06	0,27		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp			30,75		
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN		10,00		
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP				
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS		20,75		
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU				
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS				
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyên sang đất làm muối	HNK/LMU				
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)				
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)				
2.9	Đất rừng sản xuất chuyên sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)				
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyên sang đất ở	PKO/OCT				

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:

Theo kết quả thống kê trên địa bàn huyện Cần Giờ không còn đất chưa sử dụng.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Cần Giờ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND/TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Phòng ĐT;
- Lưu: VT, (ĐT-VH) D.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Văn Khoa